



ĐỀ THI THỬ SỐ 20

I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. B	2. D	3. A	4. A	5. A	6. A	7. A	8. A	9. A	10. A
11. C	12. B	13. B	14. A	15. C	16. D	17. C	18. C	19. C	20. D
21. C	22. C	23. A	24. D	25. A	26. C	27. B	28. B	29. D	30. B
31. D	32. C	33. C	34. B	35. B	36. B	37. A	38. A	39. A	40. B

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 1 to 10.

Question 1. B

The word **ineluctable** in paragraph 1 mostly means _____.

- A. barely negotiable (hầu như có thể thương lượng)
- B. virtually unavoidable (hầu như không thể tránh khỏi)
- C. loosely connected (liên kết lỏng lẻo)
- D. mildly optional (hơi tùy chọn)

ineluctable /,mɪˈlʌktəbl/ (tính từ): không thể tránh khỏi, không thể né tránh

Giải thích: Từ "ineluctable" xuất hiện trong ngữ cảnh "Urban managers face ineluctable trade-offs" (Các nhà quản lý đô thị đối mặt với những sự đánh đổi không thể tránh khỏi), miêu tả tính chất bắt buộc, không thể thoát khỏi của những quyết định đánh đổi do ngân sách hạn chế và nhu cầu thay đổi.

- A. **SAI** – "barely negotiable" có nghĩa là "hầu như có thể thương lượng", ngược lại với ý nghĩa bắt buộc của "ineluctable"
- B. **ĐÚNG** – "virtually unavoidable" nghĩa là "hầu như không thể tránh khỏi", đồng nghĩa chính xác với "ineluctable"
- C. **SAI** – "loosely connected" nghĩa là "liên kết lỏng lẻo", không liên quan đến ý nghĩa bất khả kháng
- D. **SAI** – "mildly optional" nghĩa là "hơi tùy chọn", trái ngược hoàn toàn với tính bắt buộc của "ineluctable"

Question 2. D

Where in the passage does the following sentence best fit?

Yet the novelty of dashboards can distract from a stubborn truth: coordination costs still accrue across agencies.

Giải thích: Câu cần chèn có nghĩa: "Tuy nhiên, tính mới lạ của các bảng điều khiển có thể làm chệch hướng khỏi một sự thật cứng rắn: chi phí phối hợp vẫn tích lũy qua các cơ quan." Câu này thừa nhận lợi ích của công nghệ nhưng cảnh báo về hạn chế thực tế.

Vị trí [IV] xuất hiện sau đoạn nói về các case studies thành công (Singapore, New York, Helsinki) cho thấy khi cư dân có thể xem trước tác động, họ sẽ thảo luận sâu hơn và tin tưởng tăng lên. Đây là vị trí lý tưởng cho một câu đưa ra lưu ý cân bằng về thách thức vẫn còn tồn tại.

- A. **SAI** – Vị trí [I] nằm ngay sau giới thiệu về Digital Twin Citizens, chưa phù hợp để đưa ra cảnh báo
- B. **SAI** – Vị trí [II] đang nói về lợi ích của việc làm mới liên tục, chưa cần cảnh báo tại đây

- C. SAI** – Vị trí [III] nằm giữa ví dụ thực tế, chèn vào đây làm gián đoạn luồng lập luận
- D. ĐÚNG** – Vị trí [IV] sau các case studies thành công là nơi thích hợp nhất để đưa ra lưu ý cân bằng về thách thức vẫn còn

Question 3. A

Which of the following best summarises paragraph 2?

- A.** Public dashboards transform streaming city data into shared sense-making, enabling early anomaly detection and informed, contestable choices for ordinary residents. (Các bảng điều khiển công khai biến đổi dữ liệu thành phổ thành việc tạo ra nhận thức chung, cho phép phát hiện sớm bất thường và các lựa chọn có thông tin, có thể tranh luận cho cư dân thường)
- B.** Predictive software eliminates uncertainty entirely, allowing governments to automate all operational and budgetary decisions across departments without human oversight. (Phần mềm dự đoán loại bỏ hoàn toàn sự không chắc chắn, cho phép chính phủ tự động hóa tất cả quyết định hoạt động và ngân sách mà không cần giám sát của con người)
- C.** Citizens mainly consume curated updates while experts quietly adjust models to maintain service levels, avoiding public controversy or prolonged consultations. (Công dân chủ yếu tiêu thụ các cập nhật được tuyển chọn trong khi các chuyên gia lặng lẽ điều chỉnh mô hình để duy trì mức dịch vụ, tránh tranh cãi công khai)
- D.** Sensor networks replace traditional public meetings by conveying civic emotions directly into models that autonomously allocate resources citywide. (Mạng lưới cảm biến thay thế các cuộc họp công khai truyền thống bằng cách truyền đạt cảm xúc công dân trực tiếp vào các mô hình tự động phân bổ tài nguyên)

Giải thích: Đoạn 2 tập trung vào ba chức năng chính: tích hợp luồng cảm biến, mô hình hóa dự đoán, và điều phối tài nguyên. Điểm nhấn quan trọng là "public-facing interfaces" biến độ phức tạp thành thứ dễ hiểu cho công chúng, cho phép họ "visualise proposals, annotate risks, and contest assumptions" và "Citizen visibility is not ornamental: participation pressures agencies to document methods".

- A. ĐÚNG** – Tóm tắt chính xác nội dung chính: bảng điều khiển công khai biến dữ liệu thành nhận thức chung, phát hiện sớm bất thường, và cho phép công dân đưa ra lựa chọn có thông tin
- B. SAI** – Tuyên bố sai rằng phần mềm "eliminates uncertainty entirely" và "automate all decisions without human oversight", trái ngược với việc nhấn mạnh sự tham gia của công dân
- C. SAI** – Mô tả công dân như những người thụ động "consume updates" trong khi chuyên gia "quietly adjust", ngược lại với "participation pressures agencies"
- D. SAI** – Tuyên bố sai về việc cảm biến "convey civic emotions" và "autonomously allocate resources", đoạn văn nhấn mạnh vai trò tích cực của con người

Question 4. A

What does the passage imply enables participatory planning within digital twins?

- A.** Accessible visualisations for lay users (Hình ảnh hóa dễ tiếp cận cho người dùng thường)
- B.** Compulsory voting on scenarios (Bỏ phiếu bắt buộc về các kịch bản)
- C.** Anonymous budgeting lotteries (Xổ số ngân sách ẩn danh)
- D.** Outsourced private moderators (Người điều phối tư nhân thuê ngoài)

Giải thích: Đoạn 2 nêu rõ: "Public-facing interfaces translate this complexity for lay audiences; 'this civic mirror' lets neighbourhoods visualise proposals, annotate risks, and contest assumptions." Điều này cho thấy khả năng trực quan hóa dễ tiếp cận là yếu tố then chốt cho sự tham gia.

- A. ĐÚNG** – "Public-facing interfaces" và "visualise proposals" chứng minh rằng hình ảnh hóa dễ tiếp cận cho phép lập kế hoạch có sự tham gia
- B. SAI** – Không có đề cập đến bỏ phiếu bắt buộc trong bài
- C. SAI** – Không có đề cập đến xổ số ngân sách

D. SAI – Không có đề cập đến người điều phối tư nhân thuê ngoài

Question 5. A

According to paragraph 3, predictive maintenance alerts allow cities _____.

A. to schedule repairs before failures cascade and reduce costly, disruptive emergency interventions (lên lịch sửa chữa trước khi hỏng hóc lan rộng và giảm các can thiệp khẩn cấp tốn kém, gây gián đoạn)

B. to outsource accountability while maintaining appearances of prudent, scientifically informed stewardship (thuê ngoài trách nhiệm trong khi duy trì vẻ ngoài của sự quản lý thận trọng, có thông tin khoa học)

C. to pause monitoring until quarterly reviews consolidate trends into retrospective performance memos (tạm dừng giám sát cho đến khi các đánh giá hàng quý hợp nhất xu hướng thành các bản ghi nhớ hiệu suất hồi tưởng)

D. to delay procurement cycles so contractors can rebid after models stabilise their cost estimates (trì hoãn chu kỳ mua sắm để nhà thầu có thể đấu thầu lại sau khi mô hình ổn định ước tính chi phí)

Giải thích: Đoạn 3 nêu: "a twin ingests weather feeds, meter readings, and camera loops to stage 'what-ifs,' averting repair panics and evacuation chaos" và "Cities that integrate such evidence loops with procurement and maintenance calendars normalise prevention over heroic, post-hoc fixes."

A. ĐÚNG – "averting repair panics" và "normalise prevention over heroic, post-hoc fixes" chứng minh rằng cảnh báo bảo trì dự đoán cho phép sửa chữa trước khi hỏng hóc nghiêm trọng

B. SAI – Không có đề cập đến việc thuê ngoài trách nhiệm

C. SAI – Ngược lại, đoạn văn nhấn mạnh "continuously refreshes" chứ không phải tạm dừng giám sát

D. SAI – Không có đề cập đến việc trì hoãn chu kỳ mua sắm

Question 6. A

What chiefly distinguishes Digital Twin Citizens from passive service recipients?

A. They interrogate assumptions, annotate proposals, and influence trade-offs via transparent, continuously updating civic interfaces. (Họ tra vấn các giả định, chú thích các đề xuất, và ảnh hưởng đến các sự đánh đổi thông qua các giao diện công dân minh bạch, cập nhật liên tục)

B. They approve annual budgets through binding referendums conducted exclusively on municipal mobile applications. (Họ phê duyệt ngân sách hàng năm thông qua các cuộc trưng cầu dân ý ràng buộc được tiến hành riêng trên các ứng dụng di động của thành phố)

C. They submit household sensor data in exchange for tiered discounts on utilities and transit fares. (Họ gửi dữ liệu cảm biến gia đình để đổi lấy giảm giá theo cấp bậc về tiện ích và giá vé giao thông)

D. They manage departmental staffing by ranking officials after each simulated infrastructure scenario completes. (Họ quản lý nhân sự bộ phận bằng cách xếp hạng quan chức sau mỗi kịch bản cơ sở hạ tầng mô phỏng hoàn thành)

Giải thích: Đoạn 1 và 2 mô tả Digital Twin Citizens là "participants whose feedback and constraints shape scenarios" và "lets neighbourhoods visualise proposals, annotate risks, and contest assumptions". Đoạn cuối nhấn mạnh "they flag blind spots, test trade-offs, and help prioritise investments".

A. ĐÚNG – Mô tả chính xác vai trò tích cực: "contest assumptions" (interrogate), "annotate risks" (annotate proposals), "shape scenarios" và "test trade-offs" (influence trade-offs)

B. SAI – Không có đề cập đến phê duyệt ngân sách thông qua trưng cầu dân ý

C. SAI – Không có đề cập đến trao đổi dữ liệu lấy giảm giá

D. SAI – Không có đề cập đến xếp hạng quan chức

Question 7. A

The phrase **this civic mirror** in paragraph 2 refers to _____.

- A. public dashboards (bảng điều khiển công khai)
- B. IoT sensors (cảm biến IoT)
- C. legal mandates (ủy quyền pháp lý)
- D. GIS maps (bản đồ GIS)

Giải thích: Câu trước cụm từ "this civic mirror" là: "Public-facing interfaces translate this complexity for lay audiences". Cụm từ "this civic mirror" tiếp theo ngay sau dấu chấm phẩy, chức năng như một cách diễn đạt khác của "public-facing interfaces" hay "dashboards" đã đề cập ở đoạn 1.

- A. **ĐÚNG** – "this civic mirror" là cách ẩn dụ để chỉ "public-facing interfaces" hay "dashboards" cho phép công dân nhìn thấy và tương tác với dữ liệu thành phố
- B. **SAI** – IoT sensors là nguồn thu thập dữ liệu, không phải giao diện hiển thị cho công dân
- C. **SAI** – Legal mandates không được đề cập trong ngữ cảnh này
- D. **SAI** – GIS maps không được đề cập cụ thể như công cụ tương tác chính

Question 8. A

Which of the following can be inferred from the passage?

- A. When evidence from twins is publicly legible, political incentives can shift toward prevention, because voters witness rationale and results before crises materialise. (Khi bằng chứng từ các bản sao số có thể đọc được công khai, động cơ chính trị có thể chuyển sang phòng ngừa, vì cử tri chứng kiến lý do và kết quả trước khi khủng hoảng xảy ra)
- B. Without ubiquitous sensors, digital twins are useless, since governance quality depends exclusively on perfectly comprehensive, real-time datasets. (Không có cảm biến phổ biến, các bản sao số vô ích, vì chất lượng quản trị phụ thuộc hoàn toàn vào các bộ dữ liệu thời gian thực hoàn hảo toàn diện)
- C. Citizen participation slows decisions so severely that agencies abandon modelling in favour of faster, informal bargaining among senior officials. (Sự tham gia của công dân làm chậm quyết định nghiêm trọng đến mức các cơ quan từ bỏ mô hình hóa để ủng hộ thương lượng không chính thức nhanh hơn giữa các quan chức cấp cao)
- D. Case studies demonstrate identical architectures; cities merely copy a universal template with negligible localisation or institutional adaptation required. (Các nghiên cứu tình huống chứng minh kiến trúc giống hệt nhau; các thành phố chỉ sao chép một mẫu phổ quát với địa phương hóa hoặc thích ứng thể chế không đáng kể)

Giải thích: Đoạn 3 nêu: "the twin compels officials to justify interventions with legible evidence, thereby disciplining impulse and rewarding foresight" và "Cities that integrate such evidence loops...normalise prevention over heroic, post-hoc fixes". Đoạn cuối: "when residents can preview impacts, deliberation deepens and trust thickens".

- A. **ĐÚNG** – Có thể suy ra từ việc bằng chứng rõ ràng "compels officials to justify" và "preview impacts" dẫn đến "normalise prevention", thay đổi động cơ chính trị
- B. **SAI** – Bài văn không tuyên bố rằng twins "useless" mà không có cảm biến phổ biến hoặc phụ thuộc "exclusively" vào dữ liệu hoàn hảo
- C. **SAI** – Ngược lại, bài văn cho thấy sự tham gia làm sâu sắc thảo luận "deliberation deepens" chứ không làm chậm đến mức bị từ bỏ
- D. **SAI** – Case studies (Singapore, New York, Helsinki) gợi ý các cách tiếp cận khác nhau, không phải "identical architectures"

Question 9. A

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

Far from being a techno-toy, the twin compels officials to justify interventions with legible evidence, thereby disciplining impulse and rewarding foresight.

A. By demanding clear rationales for actions, the twin tames rash decision-making and rewards plans supported by transparent, comprehensible proof. (Bằng cách yêu cầu lý do rõ ràng cho hành động, bản sao số kiềm chế việc ra quyết định hấp tấp và thưởng cho các kế hoạch được hỗ trợ bởi bằng chứng minh bạch, dễ hiểu)

B. Although technically sophisticated, the twin occasionally validates hunches, encouraging improvisation and privileging charismatic leadership over measurable outcomes and empirical rigor. (Mặc dù phức tạp về mặt kỹ thuật, bản sao số thỉnh thoảng xác nhận linh cảm, khuyến khích ứng biến và ưu tiên lãnh đạo có sức hút hơn kết quả đo lường được)

C. Because the model dazzles audiences, leaders can justify decisions aesthetically, elevating presentation quality above empirical consistency or procedural discipline. (Bởi vì mô hình làm cho khán giả choáng ngợp, các nhà lãnh đạo có thể biện minh cho quyết định một cách thẩm mỹ, nâng cao chất lượng trình bày trên sự nhất quán thực nghiệm)

D. The platform mainly archives old memos so officials can cite precedent, thereby avoiding responsibility for present-day choices under uncertainty. (Nền tảng chủ yếu lưu trữ các bản ghi nhớ cũ để quan chức có thể trích dẫn tiền lệ, do đó tránh trách nhiệm cho các lựa chọn hiện tại trong điều kiện không chắc chắn)

Giải thích: Câu gốc có nghĩa: bản sao số không phải là đồ chơi công nghệ, mà buộc quan chức phải biện minh can thiệp bằng bằng chứng rõ ràng, từ đó kiềm chế hành động bốc đồng và thưởng cho tầm nhìn xa.

A. ĐÚNG – Diễn đạt lại chính xác: "demanding clear rationales" = "justify with legible evidence"; "tames rash decision-making" = "disciplining impulse"; "rewards plans supported by transparent proof" = "rewarding foresight"

B. SAI – Ngược lại hoàn toàn: câu gốc nói về việc yêu cầu bằng chứng chứ không phải "validates hunches" hay "privileging charismatic leadership"

C. SAI – Câu gốc nhấn mạnh bằng chứng thực nghiệm chứ không phải "justify aesthetically" hay "elevating presentation quality"

D. SAI – Câu gốc nói về biện minh với bằng chứng mới chứ không phải "archives old memos" hay "cite precedent"

Question 10. A

Which of the following best summarises the passage?

A. Digital twins, opened to citizens, transform data into shared judgement, enabling preventive, equitable management rather than reactive, opaque fixes. (Các bản sao số, mở cho công dân, biến đổi dữ liệu thành phán đoán chung, cho phép quản lý phòng ngừa, công bằng hơn là sửa chữa phản ứng, mờ đục)

B. Without national legislation, municipal twins are marketing theatre that obscures unavoidable austerity while consolidating power among private vendors. (Không có luật quốc gia, các bản sao số đô thị là sân khấu tiếp thị che giấu sự khắc khổ không thể tránh khỏi trong khi củng cố quyền lực giữa các nhà cung cấp tư nhân)

C. Digital twins mainly increase surveillance capacity, optimising enforcement logistics and accelerating disciplinary actions across urban jurisdictions. (Các bản sao số chủ yếu tăng năng lực giám sát, tối ưu hóa hậu cần thực thi và tăng tốc các hành động kỷ luật trên các khu vực pháp quyền đô thị)

D. Citizen dashboards replace representative institutions, establishing direct democracy through automated polling and instant scenario ratification citywide. (Bảng điều khiển công dân thay thế các tổ chức đại diện, thiết lập dân chủ trực tiếp thông qua thăm dò tự động và phê chuẩn kịch bản tức thì trên toàn thành phố)

Giải thích: Bài văn nhấn mạnh Digital Twin Citizens cho phép công dân tham gia vào việc hình thành kịch bản, trực quan hóa đề xuất, và thử nghiệm sự đánh đổi. Điều này dẫn đến quản lý

phòng ngừa ("normalise prevention over heroic, post-hoc fixes"), minh bạch ("legible evidence"), và công bằng ("foreground equity").

A. ĐÚNG – Tóm tắt chính xác: "opened to citizens", "transform data into shared judgement" (Digital Twin Citizens co-produce governance), "preventive, equitable management" (prevention, equity) thay vì "reactive, opaque fixes" (post-hoc fixes, opacity)

B. SAI – Bài văn không đề cập đến thiếu luật quốc gia, marketing theatre, hay consolidating power among vendors

C. SAI – Bài văn không tập trung vào giám sát hay hành động kỷ luật, mà là sự tham gia và phòng ngừa

D. SAI – Bài văn không nói twins "replace representative institutions" hay thiết lập "direct democracy through automated polling"

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Urban managers face ineluctable trade-offs: scarce budgets, volatile demand, and citizens who expect responsiveness without opacity. A digital twin -- a live, virtual counterpart to streets, pipes, bridges, and services -- can make those trade-offs explicit by simulating consequences before policies harden into practice. In the emergent paradigm of Digital Twin Citizens, residents are not mere "data points" but participants whose feedback and constraints shape scenarios. [I] When dashboards surface choices and their distributive effects, officials can foreground equity and efficiency rather than aftermarket rationalisations.</p>	<p>Các nhà quản lý đô thị đối mặt với những sự đánh đổi không thể tránh khỏi: ngân sách khan hiếm, nhu cầu biến động, và công dân mong đợi sự đáp ứng mà không có sự mờ đục. Một bản sao số - một đối tác ảo trực tiếp của đường phố, ống nước, cầu, và dịch vụ - có thể làm cho những sự đánh đổi đó trở nên rõ ràng bằng cách mô phỏng hậu quả trước khi các chính sách cứng nhắc thành thực hành. Trong mô hình mới nổi của Công dân Bản sao Số, cư dân không chỉ là "điểm dữ liệu" mà là những người tham gia có phản hồi và ràng buộc hình thành các kịch bản. [I] Khi bảng điều khiển hiển thị các lựa chọn và tác động phân phối của chúng, các quan chức có thể đặt công bằng và hiệu quả lên hàng đầu thay vì các lý do biện minh sau thực tế.</p>
<p>At city scale, three functions recur: real-time fusion of sensor streams, predictive modelling of bottlenecks, and frugal resource orchestration. Public-facing interfaces translate this complexity for lay audiences; "this civic mirror" lets neighbourhoods visualise proposals, annotate risks, and contest assumptions. [II] Because the model refreshes continuously, small anomalies -- leaks, surges, idle fleets -- become legible before they metastasise. Citizen visibility is not ornamental: participation pressures agencies to document methods, data provenance, and plausible counterfactuals.</p>	<p>Ở quy mô thành phố, ba chức năng lặp lại: tích hợp thời gian thực các luồng cảm biến, mô hình hóa dự đoán các nút thắt cổ chai, và điều phối tài nguyên tiết kiệm. Các giao diện hướng công chúng dịch sự phức tạp này cho khán giả thường. "guong công dân này" cho phép các khu phố hình dung các đề xuất, chú thích rủi ro, và tranh luận các giả định. [II] Bởi vì mô hình làm mới liên tục, các bất thường nhỏ - rò rỉ, tăng đột biến, đội xe nhàn rỗi - trở nên rõ ràng trước khi chúng lan rộng. Tính hiển thị của công dân không phải là trang trí: sự tham gia gây áp lực lên các cơ quan để ghi lại phương pháp, nguồn gốc dữ liệu, và các phản thực tế hợp lý.</p>
<p>Traffic retiming, bridge upkeep, and flood drills exemplify pragmatic wins: a twin ingests weather feeds, meter readings, and camera loops to stage "what-ifs," averting repair panics and evacuation chaos. [III] Far from being a techno-toy, the twin compels officials to justify interventions with legible evidence,</p>	<p>Điều chỉnh lại thời gian giao thông, bảo trì cầu, và diễn tập lũ lụt minh họa cho những chiến thắng thực dụng: một bản sao số tiếp nhận nguồn cấp thời tiết, số đọc đồng hồ, và vòng lặp camera để dàn dựng "điều gì nếu", tránh sự hoảng loạn sửa chữa và hỗn loạn di tản. [III] Xa mặt việc là một đồ chơi công nghệ, bản sao số buộc các quan chức phải biện minh cho các</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
thereby disciplining impulse and rewarding foresight. Cities that integrate such evidence loops with procurement and maintenance calendars normalise prevention over heroic, post-hoc fixes.	can thiệp bằng bằng chứng rõ ràng, do đó kiềm chế sự bốc đồng và thưởng cho tầm nhìn xa. Các thành phố tích hợp các vòng lặp bằng chứng như vậy với lịch mua sắm và bảo trì chuẩn hóa việc phòng ngừa hơn là sửa chữa anh hùng, sau thực tế.
Case studies -- Singapore's city-wide model, New York's climate-aware infrastructure planning, Helsinki's participatory visualisations -- show that when residents can preview impacts, deliberation deepens and trust thickens. [IV] In effect, Digital Twin Citizens co-produce governance: they flag blind spots, test trade-offs, and help prioritise investments that minimise waste while maximising public benefit. The promise is not gadgetry but a steadier civic metabolism -- decisions paced by shared facts and argued in daylight.	Các nghiên cứu tình huống - mô hình toàn thành phố của Singapore, lập kế hoạch cơ sở hạ tầng nhận biết khí hậu của New York, hình ảnh hóa có sự tham gia của Helsinki - cho thấy rằng khi cư dân có thể xem trước tác động, sự cân nhắc sâu sắc hơn và sự tin tưởng dày đặc hơn. [IV] Trên thực tế, Công dân Bản sao Số đồng sản xuất quản trị: họ đánh dấu các điểm mù, thử nghiệm các sự đánh đổi, và giúp ưu tiên các khoản đầu tư giảm thiểu lãng phí trong khi tối đa hóa lợi ích công cộng. Lời hứa không phải là thiết bị mà là một sự trao đổi chất công dân ổn định hơn - các quyết định được nhịp nhàng bởi các sự thật chung và được tranh luận trong ánh sáng.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 11 to 16.

Question 11. C

- A. convene /kən'vi:n/ (động từ): triệu tập, tổ chức (ở dạng nguyên thể)
- B. convened /kən'vi:nd/ (động từ): đã triệu tập, đã tổ chức (ở dạng quá khứ)
- C. convening /kən'vi:nɪŋ/ (động từ): đang triệu tập, đang tổ chức (ở dạng hiện tại phân từ)
- D. to convene /tə kən'vi:n/ (động từ): để triệu tập (ở dạng nguyên mẫu có to)

Giải thích: Câu đầy đủ là: "The 8th Annual US-Vietnam Business Summit, (11) _____ on November 12, 2025, in Hanoi, serves as the premier forum..." Đây là cấu trúc rút gọn mệnh đề quan hệ với phân từ mô tả hành động đang/sẽ diễn ra.

Cấu trúc đầy đủ: "The Summit, which is convening on November 12..." → Rút gọn: "The Summit, convening on November 12..."

- A. **SAI** – "convene" ở dạng nguyên thể không thể đứng sau danh từ mà không có trợ động từ
- B. **SAI** – "convened" là quá khứ phân từ, thể hiện hành động đã hoàn thành, không phù hợp với ngày 12/11/2025 (sự kiện trong tương lai hoặc đang diễn ra)
- C. **ĐÚNG** – "convening" là hiện tại phân từ, mô tả hành động đang/sẽ diễn ra, phù hợp với sự kiện được lên lịch
- D. **SAI** – "to convene" là nguyên mẫu có to, không phù hợp trong cấu trúc rút gọn mệnh đề quan hệ này

Question 12. B

- A. commerce /'kɒmɜ:s/ (danh từ): thương mại
- B. commercial /kə'mɜ:ʃl/ (tính từ): thuộc về thương mại
- C. commercially /kə'mɜ:ʃəli/ (trạng từ): về mặt thương mại
- D. commercialize /kə'mɜ:ʃəlaɪz/ (động từ): thương mại hóa

Giải thích: Câu đầy đủ: "This prestigious gathering will unite government officials, corporate executives, and (12) _____ representatives from both countries." Cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ "representatives".

- A. **SAI** – "commerce" là danh từ, không thể bỏ nghĩa trực tiếp cho danh từ "representatives" (cần dùng tính từ)
- B. **ĐÚNG** – "commercial" là tính từ, bỏ nghĩa cho "representatives" tạo thành cụm "commercial representatives" (đại diện thương mại)
- C. **SAI** – "commercially" là trạng từ, không thể bỏ nghĩa cho danh từ
- D. **SAI** – "commercialize" là động từ, không phù hợp cấu trúc

Question 13. B

- A. portfolio /pɔ:t'fɔ:liəʊ/ (danh từ): danh mục đầu tư, bộ sưu tập
 - B. gamut /'gæmət/ (danh từ): toàn bộ phạm vi, dải (thường dùng với "a gamut of")
 - C. repertoire /'repətwa:(r)/ (danh từ): vốn kỹ năng, danh mục tiết mục
 - D. inventory /'invəntri/ (danh từ): hàng tồn kho, danh sách kiểm kê
- Giải thích:** Câu đầy đủ: "Participants will navigate a comprehensive (13) _____ of discussions covering supply chain diversification, technology transfer, and market entry strategies." Cần một danh từ chỉ phạm vi rộng của các cuộc thảo luận.
- A. **SAI** – "portfolio" thường chỉ danh mục đầu tư hoặc bộ sưu tập tác phẩm, không phù hợp với "discussions"
 - B. **ĐÚNG** – "gamut" nghĩa là "toàn bộ phạm vi", cụm "a gamut of discussions" rất tự nhiên, có nghĩa là "toàn bộ phạm vi các cuộc thảo luận"
 - C. **SAI** – "repertoire" thường chỉ vốn kỹ năng hoặc danh mục tiết mục nghệ thuật, không phù hợp với "discussions"
 - D. **SAI** – "inventory" chỉ hàng tồn kho hoặc danh sách kiểm kê vật chất, không phù hợp với "discussions"

Question 14. A

- A. moderated /'mɒdəreɪtɪd/ (động từ): được điều phối (ở dạng quá khứ phân từ)
 - B. moderating /'mɒdəreɪtɪŋ/ (động từ): đang điều phối (ở dạng hiện tại phân từ)
 - C. moderate /'mɒdərət/ (động từ/tính từ): điều phối (nguyên thể)/vừa phải
 - D. to moderate /tə 'mɒdəreɪt/ (động từ): để điều phối (nguyên mẫu có to)
- Giải thích:** Câu đầy đủ: "Panel sessions (14) _____ by former ambassadors and trade ministers will address regulatory frameworks..." Đây là cấu trúc bị động rút gọn mệnh đề quan hệ. Cấu trúc đầy đủ: "Panel sessions which are moderated by former ambassadors..." → Rút gọn: "Panel sessions moderated by..."
- A. **ĐÚNG** – "moderated" là quá khứ phân từ trong cấu trúc bị động, "panel sessions moderated by" nghĩa là "các phiên thảo luận được điều phối bởi"
 - B. **SAI** – "moderating" là hiện tại phân từ, thể hiện chủ động, không phù hợp vì panel sessions không tự điều phối mà được điều phối
 - C. **SAI** – "moderate" ở dạng nguyên thể hoặc tính từ không phù hợp cấu trúc
 - D. **SAI** – "to moderate" là nguyên mẫu có to, không phù hợp trong cấu trúc rút gọn này

Question 15. C

- A. cement /sɪ'ment/ (động từ): củng cố, gắn kết (thường dùng với mối quan hệ đã tồn tại)
 - B. consolidate /kən'sɒlɪdeɪt/ (động từ): củng cố, hợp nhất (thường dùng với việc làm cho cái đã có trở nên vững chắc hơn)
 - C. establish /ɪ'stæblɪʃ/ (động từ): thiết lập, thành lập (tạo ra cái mới)
 - D. secure /sɪ'kjʊə(r)/ (động từ): đảm bảo, bảo vệ
- Giải thích:** Câu đầy đủ: "Business leaders seeking to (15) _____ cross-border ventures will benefit from facilitated matchmaking sessions..." Ngữ cảnh nói về các nhà lãnh đạo doanh nghiệp muốn tạo ra các liên doanh xuyên biên giới.
- A. **SAI** – "cement" thường dùng để củng cố mối quan hệ đã tồn tại, không phù hợp với việc tạo ra ventures mới

B. SAI – "consolidate" nghĩa là hợp nhất hoặc củng cố cái đã có, không phù hợp với việc bắt đầu ventures mới

C. ĐÚNG – "establish" nghĩa là "thiết lập", phù hợp với ngữ cảnh tạo ra các "cross-border ventures" (liên doanh xuyên biên giới) mới

D. SAI – "secure" nghĩa là "đảm bảo/bảo vệ", không phù hợp với việc tạo ra ventures

Question 16. D

A. striking /'straɪkɪŋ/ (động từ/tính từ): đánh, tạo ra/nổi bật (thường dùng với "striking a deal" - đạt được thỏa thuận)

B. sealing /'si:liŋ/ (động từ): niêm phong, hoàn tất (thường dùng với "sealing a deal" - chốt thỏa thuận)

C. clinching /'klɪntʃɪŋ/ (động từ): chốt, giành được (thường dùng với "clinching a deal" - chốt thỏa thuận)

D. forging /'fɔ:dʒɪŋ/ (động từ): rèn đúc, tạo dựng (thường dùng với "forging alliances/partnerships" - tạo dựng liên minh/đối tác)

Giải thích: Câu đầy đủ: "The summit provides an unparalleled platform for (16) _____ strategic alliances that capitalize on the growing economic partnership..." Cần một động từ phù hợp với danh từ "alliances" (liên minh).

A. SAI – "striking" thường đi với "a deal/bargain" chứ không tự nhiên với "alliances"

B. SAI – "sealing" thường đi với "a deal" để chỉ việc hoàn tất thỏa thuận, không tự nhiên với "alliances"

C. SAI – "clinching" thường đi với "a deal/victory" để chỉ việc chốt/giành được, không tự nhiên với "alliances"

D. ĐÚNG – "forging" nghĩa là "rèn đúc/tạo dựng", cụm "forging strategic alliances" là collocation phổ biến, có nghĩa là "tạo dựng các liên minh chiến lược"

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The 8th Annual US-Vietnam Business Summit, (11) convening on November 12, 2025, in Hanoi, serves as the premier forum for bilateral trade dialogue and investment exploration. This prestigious gathering will unite government officials, corporate executives, and (12) commercial representatives from both countries.	Hội nghị Thượng đỉnh Kinh doanh Hoa Kỳ-Việt Nam Thường niên lần thứ 8, (11) được tổ chức vào ngày 12 tháng 11 năm 2025, tại Hà Nội, phục vụ như diễn đàn hàng đầu cho đối thoại thương mại song phương và khám phá đầu tư. Cuộc tụ họp uy tín này sẽ kết hợp các quan chức chính phủ, giám đốc điều hành doanh nghiệp, và các đại diện (12) thương mại từ cả hai nước.
Participants will navigate a comprehensive (13) gamut of discussions covering supply chain diversification, technology transfer, and market entry strategies. Panel sessions (14) moderated by former ambassadors and trade ministers will address regulatory frameworks, intellectual property protection, and emerging opportunities in manufacturing, agriculture, and renewable energy sectors.	Những người tham gia sẽ điều hướng một (13) phạm vi toàn diện các cuộc thảo luận bao gồm đa dạng hóa chuỗi cung ứng, chuyển giao công nghệ, và các chiến lược thâm nhập thị trường. Các phiên thảo luận (14) được điều phối bởi các cựu đại sứ và bộ trưởng thương mại sẽ giải quyết các khung quy định, bảo vệ sở hữu trí tuệ, và các cơ hội mới nổi trong các lĩnh vực sản xuất, nông nghiệp, và năng lượng tái tạo.
Business leaders seeking to (15) establish cross-border ventures will benefit from facilitated matchmaking sessions and private consultations with trade experts. The summit provides an unparalleled platform for (16) forging strategic alliances that capitalize on the	Các nhà lãnh đạo doanh nghiệp tìm cách (15) thiết lập các liên doanh xuyên biên giới sẽ được hưởng lợi từ các phiên gặp gỡ được hỗ trợ và tham vấn riêng với các chuyên gia thương mại. Hội nghị thượng đỉnh cung cấp một nền tảng vô song để (16) tạo dựng các liên minh chiến lược tận dụng mối quan hệ đối

Tiếng Anh	Tiếng Việt
growing economic partnership between the United States and Vietnam.	tác kinh tế ngày càng phát triển giữa Hoa Kỳ và Việt Nam.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 17 to 21.

Question 17. C

A. Various academics maintain that, if there had not been this political tension, extraterrestrial research would have evolved significantly more gradually (Nhiều học giả cho rằng, nếu không có căng thẳng chính trị này, nghiên cứu ngoài Trái đất sẽ phát triển đáng kể dần dần hơn)

B. Numerous scholars argue that, had this international rivalry been absent, spaceflight development would have progressed substantially less rapidly (Nhiều học giả tranh luận rằng, nếu sự cạnh tranh quốc tế này vắng mặt, phát triển bay vũ trụ sẽ tiến bộ ít nhanh hơn đáng kể)

C. Many historians contend that, without this intense geopolitical competition, space exploration would have advanced considerably more slowly (Nhiều nhà sử học cho rằng, không có sự cạnh tranh địa chính trị gay gắt này, thám hiểm không gian sẽ tiến bộ chậm hơn đáng kể)

D. Several experts assert that, if this strategic contest had not existed, cosmic exploration would have proceeded markedly more deliberately (Một số chuyên gia khẳng định rằng, nếu cuộc thi chiến lược này không tồn tại, thám hiểm vũ trụ sẽ tiến hành thận trọng hơn rõ rệt)

Giải thích: Câu trước vị trí (17): "The launch of Sputnik 1 by the Soviet Union in 1957 marked the beginning of the space age, triggering an intense rivalry between superpowers." Câu sau: "This unprecedented competition accelerated innovation at a pace never seen before in human history."

Vị trí này cần một câu giải thích tác động của sự cạnh tranh ("intense rivalry") đến tốc độ phát triển thám hiểm không gian, tạo sự kết nối logic với "accelerated innovation".

A. SAI – "extraterrestrial research" (nghiên cứu ngoài Trái đất) quá hẹp, không bao quát đầy đủ "space exploration"; "evolved" không mạnh bằng "advanced"

B. SAI – "spaceflight development" (phát triển bay vũ trụ) quá cụ thể, chỉ là một phần của space exploration; "progressed" kém tự nhiên hơn "advanced"

C. ĐÚNG – "space exploration" khớp với chủ đề chính; "intense geopolitical competition" phản ánh chính xác "intense rivalry between superpowers"; "advanced considerably more slowly" tương ứng với "accelerated innovation"

D. SAI – "cosmic exploration" ít phổ biến hơn "space exploration"; "proceeded more deliberately" có nghĩa là "tiến hành thận trọng hơn" không tương đương với "more slowly"

Question 18. C

A. After this accomplishment, priorities moved toward maintaining continuous human activity beyond Earth through orbital facility projects (Sau thành tựu này, ưu tiên chuyển sang duy trì hoạt động liên tục của con người ngoài Trái đất thông qua các dự án cơ sở quỹ đạo)

B. Subsequently to this achievement, focus redirected to creating a permanent human occupation of space via orbital platform programs (Sau thành tích này, trọng tâm chuyển hướng sang tạo ra sự chiếm đóng vĩnh viễn của con người trong không gian qua các chương trình nền tảng quỹ đạo)

C. Following this milestone, attention shifted toward establishing a sustained human presence in orbit through space station initiatives (Sau cột mốc này, sự chú ý chuyển sang thiết lập sự hiện diện bền vững của con người trên quỹ đạo thông qua các sáng kiến trạm vũ trụ)

D. Beyond this breakthrough, emphasis transitioned to developing enduring human habitation in space through station construction efforts (Ngoài đột phá này, sự nhấn mạnh chuyển sang phát triển cư trú bền vững của con người trong không gian thông qua các nỗ lực xây dựng trạm)

Giải thích: Câu trước vị trí (18): "By 1961, Yuri Gagarin became the first person to orbit our planet, demonstrating that human space travel was indeed possible." Câu sau: "The subsequent moon landing in 1969 represented perhaps the most iconic moment in space exploration, watched by millions worldwide."

Vị trí này cần một câu nối giữa việc Gagarin bay vào không gian (1961) và việc hạ cánh Mặt trăng (1969), nói về sự chuyển hướng sang các dự án dài hạn hơn trong không gian.

A. SAI – "orbital facility projects" quá kỹ thuật và không tự nhiên; "maintaining continuous human activity" chưa xảy ra ngay sau 1961

B. SAI – "permanent human occupation" nghe nặng nề và không tự nhiên; "redirected" kém tự nhiên hơn "shifted"

C. ĐÚNG – "milestone" phù hợp với thành tựu của Gagarin; "sustained human presence" và "space station initiatives" tự nhiên và chính xác với lịch sử (các chương trình trạm vũ trụ bắt đầu phát triển sau thành công của Gagarin)

D. SAI – "Beyond this breakthrough" không tự nhiên bằng "Following this milestone"; "enduring human habitation" và "station construction efforts" quá kỹ thuật

Question 19. C

A. These partnership programs feature the multinational space platform, where cosmonauts from diverse nations execute research collectively (Các chương trình đối tác này có nền tảng không gian đa quốc gia, nơi các phi hành gia từ các quốc gia đa dạng thực hiện nghiên cứu tập thể)

B. Such cooperative initiatives encompass the orbital research facility, where space travelers from multiple countries perform investigations jointly (Các sáng kiến hợp tác như vậy bao gồm cơ sở nghiên cứu quỹ đạo, nơi du hành không gian từ nhiều quốc gia thực hiện điều tra chung)

C. These collaborative ventures include the International Space Station, where astronauts from various nations conduct experiments cooperatively (Các liên doanh hợp tác này bao gồm Trạm Vũ trụ Quốc tế, nơi các phi hành gia từ nhiều quốc gia tiến hành thí nghiệm hợp tác)

D. Such joint undertakings comprise the global orbital laboratory, where personnel from different countries carry out studies collaboratively (Các cam kết chung như vậy bao gồm phòng thí nghiệm quỹ đạo toàn cầu, nơi nhân viên từ các quốc gia khác nhau thực hiện nghiên cứu hợp tác)

Giải thích: Câu trước vị trí (19): "The subsequent moon landing in 1969 represented perhaps the most iconic moment in space exploration, watched by millions worldwide." Câu sau: "Today, international cooperation has replaced Cold War competition, with multiple nations contributing to shared research stations and missions."

Vị trí này cần một câu cụ thể hóa "international cooperation" và "shared research stations" được đề cập trong câu sau.

A. SAI – "multinational space platform" mơ hồ, không cụ thể; "cosmonauts" là thuật ngữ Nga/Soviet, không phù hợp với bối cảnh quốc tế

B. SAI – "orbital research facility" quá chung chung; "space travelers" không chuyên ngành bằng "astronauts"; "perform investigations" không tự nhiên bằng "conduct experiments"

C. ĐÚNG – "International Space Station" (ISS) là ví dụ cụ thể, nổi tiếng nhất của hợp tác quốc tế; "astronauts" là thuật ngữ chuẩn; "conduct experiments cooperatively" tự nhiên và chính xác

D. SAI – "global orbital laboratory" không phải tên chính thức; "personnel" quá chung, không cụ thể bằng "astronauts"; "carry out studies" kém tự nhiên

Question 20. D

A. Legislators have been presented the value of these breakthroughs, thereby justifying persistent allocation toward space research activities (Các nhà lập pháp đã được trình bày giá trị của những đột phá này, do đó biện minh cho phân bổ liên tục cho các hoạt động nghiên cứu không gian)

B. Decision-makers have been communicated the importance of these findings, thus supporting continued funding for extraterrestrial research initiatives (Các nhà ra quyết định đã được truyền

đạt tầm quan trọng của những phát hiện này, do đó hỗ trợ tài trợ tiếp tục cho các sáng kiến nghiên cứu ngoài Trái đất)

C. Authorities have been conveyed the relevance of these achievements, consequently validating ongoing expenditure on cosmic investigation projects (Các cơ quan chức năng đã được chuyển tải sự liên quan của những thành tựu này, do đó xác nhận chi tiêu liên tục cho các dự án điều tra vũ trụ)

D. Policymakers have been explained the significance of these discoveries, helping justify sustained investment in space exploration programs (Các nhà hoạch định chính sách đã được giải thích tầm quan trọng của những khám phá này, giúp biện minh cho đầu tư bền vững vào các chương trình thám hiểm không gian)

Giải thích: Câu trước vị trí (20): "Private companies have also entered the arena, developing reusable rockets that dramatically reduce launch costs." Câu sau: "Meanwhile, robotic probes continue venturing deeper into our solar system, sending back invaluable data about distant worlds."

Vị trí này cần một câu giải thích tại sao có nguồn lực tiếp tục cho các chương trình không gian (cả tư nhân và công), liên kết giữa lợi ích kinh tế và sự hỗ trợ chính sách.

A. SAI – "Legislators have been presented" thiếu giới từ "with", không đúng ngữ pháp; "persistent allocation" kém tự nhiên

B. SAI – "have been communicated" thiếu giới từ, không đúng ngữ pháp; "extraterrestrial research" quá hẹp

C. SAI – "have been conveyed" thiếu giới từ, không đúng ngữ pháp; "cosmic investigation projects" không tự nhiên

D. ĐÚNG – "Policymakers have been explained" (mặc dù hơi passive nhưng vẫn chấp nhận được trong văn phong học thuật); "significance of these discoveries" phù hợp với ngữ cảnh; "sustained investment in space exploration programs" tự nhiên và toàn diện

Question 21. C

A. Forthcoming ventures should address multiple technological difficulties, involving particle protection and survival system integrity (Các liên doanh sắp tới nên giải quyết nhiều khó khăn công nghệ, liên quan đến bảo vệ hạt và tính toàn vẹn của hệ thống sinh tồn)

B. Future missions will confront various engineering obstacles, encompassing cosmic ray shielding and environmental control dependability (Các nhiệm vụ tương lai sẽ đối mặt với nhiều trở ngại kỹ thuật, bao gồm che chắn tia vũ trụ và độ tin cậy kiểm soát môi trường)

C. Upcoming expeditions must navigate numerous technical challenges, including radiation protection and life support system reliability (Các cuộc thám hiểm sắp tới phải vượt qua nhiều thách thức kỹ thuật, bao gồm bảo vệ bức xạ và độ tin cậy của hệ thống hỗ trợ sự sống)

D. Impending projects need to overcome several practical barriers, containing radiation defense and habitat maintenance consistency (Các dự án sắp xảy ra cần vượt qua nhiều rào cản thực tế, chứa phòng thủ bức xạ và tính nhất quán bảo trì môi trường sống)

Giải thích: Câu trước vị trí (21): "Meanwhile, robotic probes continue venturing deeper into our solar system, sending back invaluable data about distant worlds." Câu sau: "These ongoing efforts promise to unlock mysteries about planetary formation, the potential for extraterrestrial life, and humanity's future among the stars."

Vị trí này cần một câu chuyển tiếp nói về thách thức trong tương lai của thám hiểm không gian, tạo sự cân bằng giữa thành tựu hiện tại và khó khăn phía trước.

A. SAI – "ventures" không phù hợp với "missions/expeditions"; "particle protection" và "survival system integrity" quá kỹ thuật và không tự nhiên

B. SAI – "cosmic ray shielding" quá cụ thể; "environmental control dependability" không tự nhiên bằng "life support system reliability"

C. ĐÚNG – "expeditions" tự nhiên với thám hiểm không gian; "navigate challenges" là collocation phổ biến; "radiation protection and life support system reliability" là hai thách thức chính xác và được biết đến rộng rãi

D. SAI – "containing" sai ngữ pháp (phải dùng "including"); "radiation defense" kém tự nhiên hơn "radiation protection"; "habitat maintenance consistency" rườm rà

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Humanity's fascination with the cosmos has driven remarkable technological achievements over the past century. The launch of Sputnik 1 by the Soviet Union in 1957 marked the beginning of the space age, triggering an intense rivalry between superpowers. (17) Many historians contend that, without this intense geopolitical competition, space exploration would have advanced considerably more slowly. This unprecedented competition accelerated innovation at a pace never seen before in human history. Scientists and engineers worked tirelessly to develop more sophisticated spacecraft capable of carrying humans beyond Earth's atmosphere. By 1961, Yuri Gagarin became the first person to orbit our planet, demonstrating that human space travel was indeed possible. (18) Following this milestone, attention shifted toward establishing a sustained human presence in orbit through space station initiatives. The subsequent moon landing in 1969 represented perhaps the most iconic moment in space exploration, watched by millions worldwide. (19) These collaborative ventures include the International Space Station, where astronauts from various nations conduct experiments cooperatively.</p>	<p>Sự mê hoặc của nhân loại với vũ trụ đã thúc đẩy những thành tựu công nghệ đáng chú ý trong thế kỷ qua. Việc phóng Sputnik 1 của Liên Xô vào năm 1957 đánh dấu sự khởi đầu của kỷ nguyên không gian, kích hoạt một sự cạnh tranh gay gắt giữa các siêu cường. (17) Nhiều nhà sử học cho rằng, không có sự cạnh tranh địa chính trị gay gắt này, thám hiểm không gian sẽ tiến bộ chậm hơn đáng kể. Cuộc cạnh tranh chưa từng có này đã đẩy nhanh sự đổi mới với tốc độ chưa từng thấy trong lịch sử nhân loại. Các nhà khoa học và kỹ sư làm việc không mệt mỏi để phát triển tàu vũ trụ tinh vi hơn có khả năng mang con người vượt ra khỏi bầu khí quyển Trái đất. Đến năm 1961, Yuri Gagarin trở thành người đầu tiên bay quanh hành tinh của chúng ta, chứng minh rằng du hành không gian của con người thực sự có thể. (18) Sau cột mốc này, sự chú ý chuyển sang thiết lập sự hiện diện bền vững của con người trên quỹ đạo thông qua các sáng kiến trạm vũ trụ. Việc hạ cánh mặt trăng tiếp theo vào năm 1969 đại diện cho có lẽ khoảnh khắc mang tính biểu tượng nhất trong thám hiểm không gian, được hàng triệu người trên toàn thế giới theo dõi. (19) Các liên doanh hợp tác này bao gồm Trạm Vũ trụ Quốc tế, nơi các phi hành gia từ nhiều quốc gia tiến hành thí nghiệm hợp tác.</p>
<p>Today, international cooperation has replaced Cold War competition, with multiple nations contributing to shared research stations and missions. Private companies have also entered the arena, developing reusable rockets that dramatically reduce launch costs. (20) Policymakers have been explained the significance of these discoveries, helping justify sustained investment in space exploration programs. Meanwhile, robotic probes continue venturing deeper into our solar system, sending back invaluable data about distant worlds. (21) Upcoming expeditions must navigate numerous technical challenges, including radiation protection and life support system reliability. These ongoing efforts promise to unlock</p>	<p>Ngày nay, hợp tác quốc tế đã thay thế cạnh tranh Chiến tranh Lạnh, với nhiều quốc gia đóng góp vào các trạm nghiên cứu và nhiệm vụ chung. Các công ty tư nhân cũng đã tham gia vào sân chơi, phát triển tên lửa tái sử dụng làm giảm đáng kể chi phí phóng. (20) Các nhà hoạch định chính sách đã được giải thích tầm quan trọng của những khám phá này, giúp biện minh cho đầu tư bền vững vào các chương trình thám hiểm không gian. Trong khi đó, các đầu dò robot tiếp tục mạo hiểm sâu hơn vào hệ mặt trời của chúng ta, gửi về dữ liệu vô giá về các thế giới xa xôi. (21) Các cuộc thám hiểm sắp tới phải vượt qua nhiều thách thức kỹ thuật, bao gồm bảo vệ bức xạ và độ tin cậy của hệ thống hỗ trợ sự sống. Những nỗ lực đang diễn ra này hứa hẹn sẽ mở khóa những bí ẩn về sự hình thành hành tinh, tiềm năng cho sự</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
mysteries about planetary formation, the potential for extraterrestrial life, and humanity's future among the stars.	sống ngoài Trái đất, và tương lai của nhân loại giữa các vì sao.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent text.

Question 22. C

Giải thích: Đoạn văn nói về sự phục hồi và phát triển của xuất khẩu dệt may. Cần xác định thứ tự logic từ nguyên nhân đến kết quả và từ tổng quát đến cụ thể.

Trình tự đúng: e (giới thiệu sự phục hồi) → d (cải tiến sản xuất) → c (chuyên môn hóa khu vực) → a (xu hướng nearshoring) → b (yếu tố quyết định tương lai)

Phân tích chi tiết:

- e: Câu mở đầu tổng quát về sự phục hồi mạnh mẽ của xuất khẩu dệt may
- d: Giải thích cụ thể cách thức phục hồi: máy móc nâng cấp, quy trình tinh gọn, tuân thủ bền vững
- c: Chi tiết hóa thêm về sự chuyên môn hóa theo khu vực (miền Bắc vs miền Nam)
- a: "At the same time" cho thấy một xu hướng song song là nearshoring
- b: Kết luận về các yếu tố quyết định cho tương lai ("ahead")

A. SAI – Thứ tự d-e-a-b-c bắt đầu với cải tiến (d) trước khi đề cập phục hồi (e), không logic

B. SAI – Thứ tự e-c-d-a-b đặt chuyên môn hóa (c) trước cải tiến (d), không hợp lý vì cải tiến là điều kiện cho chuyên môn hóa

C. ĐÚNG – Thứ tự e-d-c-a-b logic: phục hồi → cách thức → chuyên môn hóa → xu hướng song song → tương lai

D. SAI – Thứ tự e-d-a-c-b đặt nearshoring (a) trước chuyên môn hóa (c), làm gián đoạn luồng về cải tiến sản xuất

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. Textile exports rebounded strongly, as orders diversified and supply chains adjusted to new standards globally.	e. Xuất khẩu dệt may phục hồi mạnh mẽ, khi các đơn hàng đa dạng hóa và chuỗi cung ứng điều chỉnh theo các tiêu chuẩn mới trên toàn cầu.
d. Upgraded machinery and lean workflows improved productivity, while compliance programs met sustainability requirements from buyers.	d. Máy móc được nâng cấp và quy trình làm việc tinh gọn cải thiện năng suất, trong khi các chương trình tuân thủ đáp ứng yêu cầu bền vững từ người mua.
c. Northern clusters specialised in performance fabrics; southern hubs focused on design-driven, higher-margin capsules instead.	c. Các cụm phía Bắc chuyên về vải hiệu suất cao; các trung tâm phía Nam tập trung vào các bộ sưu tập nhỏ hướng thiết kế, lợi nhuận cao hơn.
a. At the same time, nearshoring trends opened opportunities in regional trade, reducing logistics uncertainty significantly.	a. Đồng thời, xu hướng nearshoring mở ra cơ hội trong thương mại khu vực, giảm đáng kể sự không chắc chắn về hậu cần.
b. As competitiveness deepens, workforce upskilling and green financing become decisive for durable export momentum ahead.	b. Khi tính cạnh tranh sâu sắc hơn, nâng cao kỹ năng lực lượng lao động và tài chính xanh trở nên quyết định cho động lực xuất khẩu bền vững phía trước.

Question 23. A

Giải thích: Đây là một email thông báo học bổng. Cần xác định thứ tự logic của thông báo chính thức: chúc mừng → chi tiết học bổng → lịch thanh toán → yêu cầu hành động → thông tin liên hệ.

Trình tự đúng: b (chúc mừng) → a (chi tiết học bổng) → d (lich thanh toán) → c (yêu cầu hành động) → e (liên hệ)

Phân tích chi tiết:

- b: Câu mở đầu chúc mừng và thông báo được nhận học bổng
- a: Chi tiết về giá trị học bổng (học phí + trợ cấp sinh hoạt)
- d: Thông tin về lịch giải ngân (khi nào nhận tiền)
- c: Yêu cầu hành động từ người nhận (nộp tài liệu trước 1/2)
- e: Thông tin liên hệ cho câu hỏi

A. ĐÚNG – Thứ tự b-a-d-c-e logic và tuân theo cấu trúc email thông báo chính thức

B. SAI – Thứ tự a-b-c-d-e bắt đầu với chi tiết trước khi chúc mừng, không tự nhiên

C. SAI – Giống đáp án A, có vẻ là lỗi in trong đề (trùng với A)

D. SAI – Thứ tự b-c-a-d-e đặt yêu cầu hành động (c) trước khi giải thích chi tiết học bổng (a, d), không logic

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Congratulations! You have been awarded the International Excellence Scholarship at Cambridge Institute of Technology.	b. Xin chúc mừng! Bạn đã được trao Học bổng Xuất sắc Quốc tế tại Viện Công nghệ Cambridge.
a. The award includes full tuition remission and a living allowance of £1,500 monthly throughout your two-year programme.	a. Giải thưởng bao gồm miễn toàn bộ học phí và trợ cấp sinh hoạt £1,500 hàng tháng trong suốt chương trình hai năm của bạn.
d. Initial disbursement occurs upon enrolment confirmation, with subsequent payments released monthly on the first business day.	d. Giải ngân ban đầu xảy ra khi xác nhận đăng ký nhập học, với các khoản thanh toán tiếp theo được giải ngân hàng tháng vào ngày làm việc đầu tiên.
c. To secure this scholarship, submit your acceptance declaration and supporting documents via the student portal by February 1st.	c. Để đảm bảo học bổng này, hãy nộp tuyên bố chấp nhận và tài liệu hỗ trợ qua cổng thông tin sinh viên trước ngày 1 tháng 2.
e. For queries about award conditions or payment schedules, reach our scholarship office at awards@cambridge-tech.ac.uk or ring 01223-456789.	e. Để biết thêm thắc mắc về điều kiện giải thưởng hoặc lịch thanh toán, liên hệ văn phòng học bổng của chúng tôi tại awards@cambridge-tech.ac.uk hoặc gọi 01223-456789.

Question 24. D

Giải thích: Đây là một cuộc hội thoại giữa sinh viên và giáo sư. Cần xác định thứ tự tự nhiên của lời cảm ơn.

Trình tự đúng: c (lời cảm ơn) → b (giải thích cụ thể) → a (phản hồi của giáo sư)

Phân tích chi tiết:

- c: Hannah bắt đầu bằng lời cảm ơn chung
- a: Dr. Peterson phản hồi lại lời cảm ơn
- b: Hannah tiếp tục giải thích cụ thể tại sao cô cảm ơn (feedback giúp ích)

A. SAI – Thứ tự b-a-c bắt đầu với giải thích cụ thể trước lời cảm ơn chung, không tự nhiên

B. ĐÚNG – Thứ tự c-b-a tự nhiên nhất: cảm ơn chung → phản hồi → giải thích cụ thể

C. SAI – Thứ tự b-c-a đặt giải thích trước lời cảm ơn, không logic

D. SAI – Thứ tự c-b-a không đúng vì Hannah nói 2 lượt liên tiếp

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Hannah: Dr. Peterson, I wanted to thank you for all your guidance on my dissertation research.	c. Hannah: Thưa Tiến sĩ Peterson, em muốn cảm ơn thầy vì tất cả sự hướng dẫn của thầy về nghiên cứu luận văn của em.
a. Dr. Peterson: You're very welcome,	a. Tiến sĩ Peterson: Thầy rất vui lòng, Hannah. Sự

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Hannah. Your dedication to this project has been impressive.	cống hiến của em cho dự án này thật ấn tượng.
b. Hannah: Your feedback has been incredibly valuable and has really helped shape my arguments.	b. Hannah: Phản hồi của thầy đã cực kỳ có giá trị và thực sự đã giúp định hình các lập luận của em.

Question 25. A

Giải thích: Đây là cuộc hội thoại về nhiếp ảnh giữa Amelia và Henry. Cần xác định thứ tự tự nhiên từ câu hỏi đến kết luận.

Trình tự đúng: a (câu hỏi) → b (câu trả lời so sánh) → c (đồng ý + bổ sung) → d (khẳng định) → e (kết luận)

Phân tích chi tiết:

- a: Amelia hỏi về việc Henry dùng máy ảnh hay điện thoại
- b: Henry trả lời chủ yếu dùng điện thoại nhưng thừa nhận máy ảnh chất lượng hơn
- c: Amelia đồng ý và bổ sung rằng smartphone làm nhiếp ảnh dễ tiếp cận hơn
- d: Henry khẳng định cả hai có cách riêng
- e: Amelia kết luận về nghệ thuật và cảm xúc của cả hai

A. ĐÚNG – Thứ tự a-b-c-d-e logic và tự nhiên trong hội thoại

B. SAI – Thứ tự a-c-b-d-e đặt ý kiến của Amelia (c) trước câu trả lời của Henry (b), không hợp lý

C. SAI – Thứ tự a-b-d-c-e đặt khẳng định chung (d) trước ý kiến cụ thể (c), không tự nhiên

D. SAI – Thứ tự b-a-d-e-c bắt đầu với câu trả lời trước câu hỏi, không logic

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Amelia: Do you still use cameras or just take photos with your phone?	a. Amelia: Bạn vẫn dùng máy ảnh hay chỉ chụp ảnh bằng điện thoại?
b. Henry: Mostly my phone now, but cameras produce higher-quality pictures.	b. Henry: Chủ yếu là điện thoại của mình bây giờ, nhưng máy ảnh tạo ra những bức ảnh chất lượng cao hơn.
c. Amelia: I agree, though smartphones make photography more accessible.	c. Amelia: Mình đồng ý, mặc dù điện thoại thông minh làm cho nhiếp ảnh dễ tiếp cận hơn.
d. Henry: Yes, each captures memories in its own unique way.	d. Henry: Đúng vậy, mỗi cái ghi lại ký ức theo cách riêng độc đáo của nó.
e. Amelia: It's amazing how both can express art and emotion differently.	e. Amelia: Thật tuyệt vời khi cả hai có thể thể hiện nghệ thuật và cảm xúc khác nhau.

Question 26. C

Giải thích: Đây là một đoạn tự sự về kinh nghiệm học tập. Cần xác định thứ tự logic từ quyết định ban đầu → kỳ vọng → hậu quả → hành động khắc phục → bài học.

Trình tự đúng: a (quyết định) → b (kỳ vọng) → c (hậu quả tiêu cực) → e (hành động khắc phục) → d (bài học)

Phân tích chi tiết:

- a: Bối cảnh: tham gia báo + 5 môn học
- b: Kỳ vọng ban đầu: nghĩ mình có thể làm tốt cả hai
- c: Hậu quả: mệt mỏi, chất lượng giảm
- e: Hành động: từ chức khỏi báo, tập trung học tập
- d: Bài học rút ra: overcommitment làm hại mọi thứ

A. SAI – Thứ tự a-b-c-d-e đặt bài học (d) trước hành động khắc phục (e), không logic vì phải có hành động mới rút ra bài học

B. SAI – Thứ tự b-a-c-e-d bắt đầu với kỳ vọng trước bối cảnh, không tự nhiên

C. ĐÚNG – Thứ tự a-b-c-e-d logic: bối cảnh → kỳ vọng → hậu quả → hành động → bài học

D. SAI – Thứ tự d-a-b-c-e bắt đầu với kết luận, không phù hợp với tự sự theo thời gian

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. During my sophomore year, I joined the university newspaper while carrying five demanding courses simultaneously.	a. Trong năm thứ hai đại học, tôi tham gia tờ báo của trường trong khi đồng thời theo học năm môn học đòi hỏi cao.
b. I thought I could handle both responsibilities brilliantly without sacrificing sleep or social connections.	b. Tôi nghĩ mình có thể xử lý cả hai trách nhiệm một cách xuất sắc mà không hy sinh giấc ngủ hay các mối quan hệ xã hội.
c. Unfortunately, chronic exhaustion affected my writing quality and my academic performance declined noticeably across all subjects.	c. Thật không may, sự kiệt sức mạn tính ảnh hưởng đến chất lượng viết của tôi và kết quả học tập của tôi giảm sút rõ rệt trong tất cả các môn.
e. Afterward, I resigned from the newspaper and focused on academics, learning to prioritize commitments based on capacity.	e. Sau đó, tôi từ chức khỏi tờ báo và tập trung vào học tập, học cách ưu tiên các cam kết dựa trên năng lực.
d. This challenging semester was instructive and revealed that overcommitment ultimately compromises everything rather than enhancing anything.	d. Học kỳ đầy thách thức này mang tính giáo dục và tiết lộ rằng cam kết quá mức cuối cùng làm tổn hại mọi thứ thay vì nâng cao bất cứ điều gì.

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 27 to 34.

Question 27. B

Which of the following is **TRUE** according to paragraph 1?

A. Explicit subsidies are always larger than implicit ones in every sector. (Trợ cấp rõ ràng luôn lớn hơn trợ cấp ẩn trong mọi lĩnh vực)

B. The difficulty in comparison arises partly from divergent definitions of "subsidy." (Khó khăn trong so sánh nảy sinh một phần từ các định nghĩa khác nhau về "trợ cấp")

C. Policymakers rarely use employment as a justification for subsidies. (Các nhà hoạch định chính sách hiếm khi sử dụng việc làm như một lý do biện minh cho trợ cấp)

D. Industry stage has no bearing on how supports are interpreted. (Giai đoạn ngành không ảnh hưởng đến cách các hỗ trợ được giải thích)

Giải thích: Đoạn 1 nêu: "Comparing public support across energy sectors is far from neat. Definitions diverge, and implicit benefits often elude accountants...Hence, totals depend on what is counted, who is counting, and in which developmental stage an industry sits."

A. SAI – Đoạn văn không tuyên bố explicit subsidies "always larger", mà chỉ nói implicit support "hard to measure"

B. ĐÚNG – "Definitions diverge" và "totals depend on what is counted" xác nhận rằng định nghĩa khác nhau gây khó khăn cho việc so sánh

C. SAI – "Policymakers justify subsidies to...protect jobs" cho thấy việc làm ĐƯỢC sử dụng như lý do biện minh

D. SAI – "in which developmental stage an industry sits" cho thấy giai đoạn ngành CÓ ảnh hưởng đến cách giải thích hỗ trợ

Question 28. B

The word **murky** in paragraph 1 can be best replaced by _____?

A. pellucid /pe'lu:si:d/ (tính từ): trong suốt, rõ ràng

B. opaque /ə'pəik/ (tính từ): mờ đục, không rõ ràng

C. crystalline /'kristəlam/ (tính từ): trong như pha lê

D. luminous /'lu:mɪnəs/ (tính từ): phát sáng, sáng chói

Giải thích: Từ "murky" xuất hiện trong ngữ cảnh: "while others are tacit, emerging through murky pricing of pollution or discounted access to public resources". Murky /'mɜ:ki/ (tính từ): mờ đục, không rõ ràng, khó hiểu, mô tả việc định giá ô nhiễm không minh bạch.

A. **SAI** – "pellucid" nghĩa là "trong suốt, rõ ràng", ngược lại hoàn toàn với "murky"

B. **ĐÚNG** – "opaque" nghĩa là "mờ đục, không rõ ràng", đồng nghĩa với "murky" trong ngữ cảnh này

C. **SAI** – "crystalline" nghĩa là "trong như pha lê", ngược lại với "murky"

D. **SAI** – "luminous" nghĩa là "phát sáng", không liên quan đến ý nghĩa "không rõ ràng"

Question 29. D

Which of the following is **NOT** mentioned in paragraph 2 as a form of support for renewables?

A. Competitive tenders that underwrite project revenue (Đấu thầu cạnh tranh bảo lãnh doanh thu dự án)

B. Concessional loans from a public financier (Các khoản vay ưu đãi từ nhà tài trợ công)

C. Direct retail purchase obligations via certificates (Nghĩa vụ mua bán lẻ trực tiếp qua chứng chỉ)

D. Guaranteed fuel tax rebates for wind and solar (Hoàn thuế nhiên liệu được đảm bảo cho gió và mặt trời)

Giải thích: Đoạn 2 liệt kê các hỗ trợ cho renewables: Renewable Energy Target (retailer purchases via certificates), Capacity Investment Scheme (competitive tenders underwrite revenue), ARENA (grants), CEFC (concessional finance), và Rewiring the Nation (grid upgrades).

A. **SAI** – "The Capacity Investment Scheme uses competitive tenders to underwrite generation and storage revenue" được đề cập rõ ràng

B. **SAI** – "the CEFC provides concessional finance" được đề cập

C. **SAI** – "The Renewable Energy Target mandates retailer purchases via tradable certificates" được đề cập

D. **ĐÚNG** – Fuel tax rebates **KHÔNG** được đề cập cho renewables; đoạn 3 nói "Fuel Tax Credit Scheme" cho coal and gas, không phải wind and solar

Question 30. B

The word **these** in paragraph 3 refers to _____.

A. renewable energy certificates and budget appropriations (chứng chỉ năng lượng tái tạo và phân bổ ngân sách)

B. capital works, fiscal concessions, and lax externality pricing (công trình vốn, nhượng bộ tài khóa, và định giá nói lỏng tác động bên ngoài)

C. retailer obligations and consumer pass-through costs (nghĩa vụ nhà bán lẻ và chi phí chuyển cho người tiêu dùng)

D. ARENA grants and CEFC loans (trợ cấp ARENA và các khoản vay CEFC)

Giải thích: Câu chứa "these": "In short, these factors collectively buoy incumbents: fiscal concessions, capital works, and permissive accounting of environmental externalities."

Trước đó, đoạn 3 đề cập: "The Fuel Tax Credit Scheme", "PRRT settings", "Governments also co-fund enabling infrastructure -- ports, roads, and industrial precincts", và "permissive accounting of environmental externalities".

A. **SAI** – Renewable energy certificates được đề cập ở đoạn 2, không phải đoạn 3 về fossil fuels

B. **ĐÚNG** – "fiscal concessions" (Fuel Tax Credit, PRRT), "capital works" (ports, roads, industrial precincts), và "permissive accounting of environmental externalities" (murky pricing of pollution) được đề cập trong đoạn 3

C. **SAI** – Retailer obligations là cho renewables (đoạn 2), không phải fossil fuels

D. **SAI** – ARENA và CEFC là cho renewables (đoạn 2), không phải fossil fuels

Question 31. D

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 1?

Because definitions vary and implicit support is hard to measure, like-for-like comparisons are inherently fraught. (Bởi vì định nghĩa khác nhau và hỗ trợ ẩn khó đo lường, so sánh ngang bằng vốn dĩ đầy rủi ro.)

A. Inconsistent categorization and unmeasured indirect support complicate efforts to compare subsidies accurately across sectors. (Phân loại không nhất quán và hỗ trợ gián tiếp không đo được làm phức tạp nỗ lực so sánh trợ cấp chính xác giữa các lĩnh vực)

B. Because subsidy definitions are identical and hidden benefits elude accounting, apples-to-apples comparisons remain problematic. (Do định nghĩa về trợ cấp là giống nhau và các lợi ích ẩn không thể hạch toán, việc so sánh một cách công bằng vẫn còn nhiều khó khăn.)

C. Divergent definitions and elusive implicit aid make direct subsidy comparisons methodologically challenging and potentially misleading. (Định nghĩa khác nhau và hỗ trợ ẩn khó nắm bắt làm cho so sánh trợ cấp trực tiếp thách thức về mặt phương pháp và có thể gây hiểu lầm)

D. Since what counts as a subsidy is unsettled and hidden benefits resist quantification, strict, equal comparisons break down. (Vì cái gì được tính là trợ cấp chưa ổn định và lợi ích ẩn chống lại việc định lượng, so sánh nghiêm ngặt, bình đẳng sụp đổ)

Giải thích:

A. SAI – "Inconsistent categorization" và "unmeasured indirect support" chính xác nhưng "complicate efforts" yếu hơn "inherently fraught"

B. SAI – Sai vì câu gốc nói rằng định nghĩa trợ cấp đa dạng nhưng trong câu B lại đề cập là chúng giống nhau (subsidy definitions are identical)

C. SAI – "methodologically challenging and potentially misleading" thêm ý "misleading" không có trong câu gốc

D. ĐÚNG – "what counts as a subsidy is unsettled" = "definitions vary"; "hidden benefits resist quantification" = "implicit support is hard to measure"; "strict, equal comparisons break down" = "like-for-like comparisons are inherently fraught"

Question 32. C

The word **underwrite** in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

A. insure /ɪn'ʃʊə(r)/ (động từ): bảo hiểm, đảm bảo

B. backstop /'bækstɒp/ (động từ): hỗ trợ, bảo vệ (như một lưới an toàn)

C. expose /ɪk'spəʊz/ (động từ): phơi bày, để lộ (ra rủi ro)

D. guarantee /,gærən'ti:/ (động từ): đảm bảo, bảo đảm

Giải thích: Từ "underwrite" /,ʌndə'raɪt/ (động từ): bảo lãnh, đảm bảo tài chính, xuất hiện trong câu: "The Capacity Investment Scheme uses competitive tenders to underwrite generation and storage revenue" (bảo lãnh doanh thu sản xuất và lưu trữ).

A. SAI – "insure" nghĩa là "bảo hiểm, đảm bảo", đồng nghĩa với "underwrite", không phải trái nghĩa

B. SAI – "backstop" nghĩa là "hỗ trợ, bảo vệ", gần nghĩa với "underwrite"

C. ĐÚNG – "expose" nghĩa là "phơi bày ra rủi ro", ngược lại với "underwrite" (bảo vệ khỏi rủi ro tài chính)

D. SAI – "guarantee" nghĩa là "đảm bảo", đồng nghĩa với "underwrite"

Question 33. C

Which paragraph mentions that entrenched assistance for fossil fuels often comes via infrastructure and tax settings?

Giải thích: Đoạn 3 nêu: "The Fuel Tax Credit Scheme alone runs into the billions annually, alongside instruments like the PRRT settings. Governments also co-fund enabling infrastructure

-- ports, roads, and industrial precincts..." và "In short, these factors collectively buoy incumbents: fiscal concessions, capital works..."

A. SAI – Đoạn 1 chỉ nói chung về khó khăn trong so sánh, không nói cụ thể về fossil fuels

B. SAI – Đoạn 2 nói về hỗ trợ cho renewables

C. ĐÚNG – Đoạn 3 đề cập rõ ràng về "Fuel Tax Credit Scheme", "PRRT settings" (tax), và "infrastructure -- ports, roads, and industrial precincts"

D. SAI – Đoạn 4 so sánh hai hệ thống hỗ trợ, không nói cụ thể về infrastructure và tax

Question 34. B

Which paragraph mentions that bold budget packages channel significant funding toward clean projects without always using direct cash transfers?

Giải thích: Đoạn 2 nêu: "Recent budget settings -- e.g., the 'Future Made in Australia' package -- steer billions toward clean projects, shaping market maturity more than handing out cash."

A. SAI – Đoạn 4 so sánh hai hệ thống, không đề cập cụ thể về budget packages

B. ĐÚNG – Đoạn 2 đề cập rõ ràng "Future Made in Australia package" "steer billions toward clean projects" và "shaping market maturity more than handing out cash" (không phải chuyển tiền mặt trực tiếp)

C. SAI – Đoạn 1 chỉ nói chung về khó khăn trong so sánh

D. SAI – Đoạn 3 nói về hỗ trợ cho fossil fuels, không phải clean projects

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Comparing public support across energy sectors is far from neat. Definitions diverge, and implicit benefits often elude accountants. Because definitions vary and implicit support is hard to measure, like-for-like comparisons are inherently fraught. Policymakers justify subsidies to catalyse investment, stabilise supply, and protect jobs. Some supports are explicit -- tax credits or grants -- while others are tacit, emerging through murky pricing of pollution or discounted access to public resources. Hence, totals depend on what is counted, who is counting, and in which developmental stage an industry sits.</p>	<p>So sánh hỗ trợ công cho các lĩnh vực năng lượng còn xa mới gọn gàng. Các định nghĩa khác nhau, và các lợi ích ẩn thường tránh né các kế toán viên. Bởi vì các định nghĩa khác nhau và hỗ trợ ẩn khó đo lường, so sánh ngang bằng vốn dĩ đầy rủi ro. Các nhà hoạch định chính sách biện minh cho trợ cấp để xúc tác đầu tư, ổn định nguồn cung và bảo vệ việc làm. Một số hỗ trợ rõ ràng -- tín dụng thuế hoặc trợ cấp -- trong khi những cái khác là ngầm, xuất hiện thông qua định giá mờ đục về ô nhiễm hoặc truy cập giảm giá vào tài nguyên công. Do đó, tổng số phụ thuộc vào cái gì được tính, ai đang tính, và ngành đang ở giai đoạn phát triển nào.</p>
<p>For renewables in Australia, policy scaffolding is extensive. The Renewable Energy Target mandates retailer purchases via tradable certificates; costs largely flow to consumers, not the Commonwealth. The Capacity Investment Scheme uses competitive tenders to underwrite generation and storage revenue. Agencies such as ARENA dispense grants, while the CEFC provides concessional finance. Grid upgrades under Rewiring the Nation enable new transmission. Recent budget settings -- e.g., the "Future Made in Australia" package -- steer billions toward clean projects, shaping market maturity more than handing out cash.</p>	<p>Đối với năng lượng tái tạo ở Úc, giàn giáo chính sách rất rộng. Mục tiêu Năng lượng Tái tạo bắt buộc các nhà bán lẻ mua thông qua chứng chỉ có thể giao dịch; chi phí phần lớn chảy đến người tiêu dùng, không phải Khối thịnh vượng chung. Chương trình Đầu tư Năng lực sử dụng đấu thầu cạnh tranh để bảo lãnh doanh thu sản xuất và lưu trữ. Các cơ quan như ARENA phân phát trợ cấp, trong khi CEFC cung cấp tài chính ưu đãi. Nâng cấp lưới điện theo Rewiring the Nation cho phép truyền tải mới. Các thiết lập ngân sách gần đây -- ví dụ, gói "Future Made in Australia" -- điều hướng hàng tỷ đô la về các dự án sạch, định hình sự trưởng thành của thị trường hơn là trao tiền mặt.</p>
<p>Support for coal and gas has deep roots. Earlier</p>	<p>Hỗ trợ cho than đá và khí đốt có nguồn gốc sâu xa.</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>public ownership and legacy rules still matter, and studies argue implicit aid can dwarf explicit outlays. The Fuel Tax Credit Scheme alone runs into the billions annually, alongside instruments like the PRRT settings. Governments also co-fund enabling infrastructure -- ports, roads, and industrial precincts whose "common use" facilities primarily service gas processing. In short, these factors collectively buoy incumbents: fiscal concessions, capital works, and permissive accounting of environmental externalities.</p>	<p>Quyền sở hữu công trước đó và các quy tắc di sản vẫn quan trọng, và các nghiên cứu lập luận rằng viện trợ ẩn có thể làm lu mờ các khoản chi rõ ràng. Chỉ riêng Chương trình Tín dụng Thuế Nhiên liệu đã lên đến hàng tỷ hàng năm, cùng với các công cụ như thiết lập PRRT. Chính phủ cũng đồng tài trợ cơ sở hạ tầng hỗ trợ -- cảng, đường và khu vực công nghiệp có cơ sở "sử dụng chung" chủ yếu phục vụ chế biến khí đốt. Tóm lại, các yếu tố này cùng nhau nâng đỡ những người đương nhiệm: nhượng bộ tài khóa, công trình vốn, và kế toán nói lỏng về tác động môi trường bên ngoài.</p>
<p>Set side-by-side, the two systems of support do not map cleanly. Renewables benefit from market-making mechanisms that crowd in private capital; fossil fuels enjoy entrenched assistance, often hidden in baseline rules. Both streams are consequential, yet their intents differ: one accelerates an emergent sector; the other sustains a mature one. Debates persist over scope -- do consumer-funded certificate costs count, or only line-item appropriations? Until a consensus taxonomy emerges, headline claims about "who gets more" will remain contestable.</p>	<p>Đặt cạnh nhau, hai hệ thống hỗ trợ không ánh xạ gọn gàng. Năng lượng tái tạo được hưởng lợi từ các cơ chế tạo thị trường thu hút vốn tư nhân; nhiên liệu hóa thạch được hưởng hỗ trợ ăn sâu, thường ẩn trong các quy tắc cơ sở. Cả hai dòng đều có hậu quả, nhưng ý định của chúng khác nhau: một cái đẩy nhanh một lĩnh vực mới nổi; cái kia duy trì một lĩnh vực trưởng thành. Các cuộc tranh luận vẫn tiếp tục về phạm vi -- chi phí chứng chỉ do người tiêu dùng tài trợ có được tính không, hay chỉ các khoản phân bổ theo mục? Cho đến khi một phân loại đồng thuận xuất hiện, các tuyên bố tiêu đề về "ai nhận được nhiều hơn" sẽ vẫn còn tranh cãi.</p>

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 35 to 40.

Question 35. B

- A. donations /dəʊ'neɪʃnz/ (danh từ): quyên góp, đóng góp từ thiện
- B. contributions /ˌkɒntrɪ'bju:ʃnz/ (danh từ): đóng góp, góp phần .
- C. distributions /ˌdɪstrɪ'bju:ʃnz/ (danh từ): phân phối
- D. provisions /prə'vɪʒnz/ (danh từ): quy định, điều khoản, dự trữ

Giải thích: Câu đầy đủ: "Our members regularly compete at national and international tournaments, making (35) _____ to the university's reputation for academic excellence." Cần một danh từ có nghĩa là "đóng góp" cho danh tiếng của trường.

- A. **SAI** – "donations" thường chỉ quyên góp từ thiện hoặc tài chính, không phù hợp với việc đóng góp cho danh tiếng
- B. **ĐÚNG** – "make contributions to" là collocation phổ biến, có nghĩa là "đóng góp vào", phù hợp với ngữ cảnh đóng góp cho danh tiếng
- C. **SAI** – "distributions" nghĩa là "phân phối", không phù hợp với ngữ cảnh
- D. **SAI** – "provisions" nghĩa là "quy định" hoặc "dự trữ", không phù hợp

Question 36. B

- A. critical valuable skills (kỹ năng có giá trị quan trọng - sai thứ tự)
- B. valuable critical skills (kỹ năng quan trọng có giá trị)
- C. valuable skills critical (kỹ năng có giá trị quan trọng - sai cấu trúc) .
- D. critical skills valuable (kỹ năng quan trọng có giá trị - sai cấu trúc)

Giải thích: Câu đầy đủ: "Development of (36) _____ that employers highly value." Cần xác định thứ tự đúng của tính từ bổ nghĩa cho danh từ "skills".

Quy tắc thứ tự tính từ trong tiếng Anh: Opinion (valuable) → Fact (critical). "Valuable" là tính từ chỉ ý kiến/đánh giá, "critical" là tính từ chỉ tính chất/đặc điểm thực tế.

A. SAI – "critical valuable" sai thứ tự, tính từ chỉ fact không đứng trước opinion

B. ĐÚNG – "valuable critical skills" đúng thứ tự: opinion (valuable) → fact (critical) → noun (skills)

C. SAI – "critical" phải đứng trước "skills", không thể đứng sau

D. SAI – "valuable" phải đứng sau "skills" nếu không theo quy tắc thứ tự tính từ, cấu trúc này sai

Question 37. A

A. or /ɔ:(r)/ (liên từ): hoặc

B. nor /nɔ:(r)/ (liên từ): cũng không

C. so /səʊ/ (liên từ): vì vậy

D. yet /jet/ (liên từ): nhưng, tuy nhiên

Giải thích: Câu đầy đủ: "Whether you're a seasoned debater (37) _____ a complete beginner, we welcome all students..." Đây là cấu trúc "whether...or" (dù...hay).

A. ĐÚNG – "whether...or..." là cấu trúc cố định, có nghĩa là "dù...hay..."

B. SAI – "nor" đi với "neither", không đi với "whether"

C. SAI – "so" không phù hợp với cấu trúc "whether"

D. SAI – "yet" không phù hợp với cấu trúc "whether"

Question 38. A

A. pinch /pɪntʃ/ (danh từ): một chút (trong idiom "a pinch of")

B. drop /drɒp/ (danh từ): một giọt

C. grain /greɪn/ (danh từ): một hạt

D. speck /spek/ (danh từ): một đốm nhỏ

Giải thích: Câu đầy đủ: "membership requires only a (38) _____ of enthusiasm and commitment." Cần một danh từ chỉ lượng nhỏ, tạo thành idiom phù hợp.

A. ĐÚNG – "a pinch of" là idiom phổ biến, có nghĩa là "một chút", phù hợp với "enthusiasm and commitment"

B. SAI – "a drop of" thường đi với chất lỏng, không tự nhiên với "enthusiasm"

C. SAI – "a grain of" thường đi với các hạt nhỏ (salt, sand) hoặc "truth", ít tự nhiên với "enthusiasm"

D. SAI – "a speck of" nghĩa là "một đốm nhỏ", không tự nhiên với "enthusiasm"

Question 39. A

A. run /rʌn/ (động từ): ứng cử, tranh cử (trong "run for")

B. take /teɪk/ (động từ): lấy, nhận y

C. make /meɪk/ (động từ): làm, tạo

D. do /du:/ (động từ): làm

Giải thích: Câu đầy đủ: "Members also gain access to our extensive library of debate resources and can (39) _____ for leadership positions within the society." Cần một động từ tạo thành collocation với "for leadership positions".

A. ĐÚNG – "run for" là collocation chuẩn, có nghĩa là "ứng cử vào", phù hợp với "leadership positions" **B. SAI** – "take for" không tạo thành nghĩa phù hợp trong ngữ cảnh này

C. SAI – "make for" có nghĩa khác (hướng đến, tạo ra), không phù hợp với việc ứng cử

D. SAI – "do for" không phù hợp với ngữ cảnh ứng cử

Question 40. B

A. in /ɪn/ (giới từ): trong

B. except /ɪk'sept/ (giới từ): ngoại trừ, trừ

C. despite /di'spaɪt/ (giới từ): mặc dù

D. beyond /bi'jɒnd/ (giới từ): vượt quá, ngoài

Giải thích: Câu đầy đủ: "The annual membership fee is minimal and covers all activities, (40) _____ tournament entry fees, which are subsidized by the university." Cần một giới từ thể hiện ngoại lệ.

A. **SAI** – "in" không tạo ra nghĩa logic trong ngữ cảnh này

B. **ĐÚNG** – "except" nghĩa là "ngoại trừ", phù hợp: phí hội viên bao gồm tất cả hoạt động ngoại trừ phí tham gia giải đấu (được trường trợ cấp)

C. **SAI** – "despite" nghĩa là "mặc dù", cần theo sau bởi danh từ/cụm danh từ, nhưng ngữ nghĩa không phù hợp

D. **SAI** – "beyond" nghĩa là "vượt quá", không phù hợp với ngữ cảnh liệt kê ngoại lệ

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The University Debate Society has been fostering critical thinking and public speaking skills since 1995. Our members regularly compete at national and international tournaments, making (35) contributions to the university's reputation for academic excellence.	Hội Tranh luận Đại học đã nuôi dưỡng tư duy phản biện và kỹ năng diễn thuyết công khai từ năm 1995. Các thành viên của chúng tôi thường xuyên thi đấu tại các giải đấu quốc gia và quốc tế, (35) đóng góp vào danh tiếng của trường đại học về sự xuất sắc học thuật.
Access to weekly training sessions with experienced coaches; Opportunities to travel to competitions across the country; Development of (36) valuable critical skills that employers highly value; A supportive community of like-minded students.	Tiếp cận các buổi đào tạo hàng tuần với các huấn luyện viên có kinh nghiệm; Cơ hội đi du lịch đến các cuộc thi trên khắp đất nước; Phát triển các kỹ năng quan trọng (36) có giá trị mà nhà tuyển dụng đánh giá cao; Một cộng đồng hỗ trợ các sinh viên có cùng chí hướng.
Whether you're a seasoned debater (37) or a complete beginner, we welcome all students who wish to improve their communication abilities. We meet every Tuesday and Thursday evening, and membership requires only a (38) pinch of enthusiasm and commitment. Our training program covers various debate formats, research techniques, and presentation strategies. Members also gain access to our extensive library of debate resources and can (39) run for leadership positions within the society. The annual membership fee is minimal and covers all activities, (40) except tournament entry fees, which are subsidized by the university.	Dù bạn là người tranh luận dày dặn kinh nghiệm (37) hay người mới bắt đầu hoàn toàn, chúng tôi chào đón tất cả sinh viên muốn cải thiện khả năng giao tiếp của họ. Chúng tôi gặp nhau mỗi tối Thứ Ba và Thứ Năm, và tư cách thành viên chỉ yêu cầu (38) một chút nhiệt tình và cam kết. Chương trình đào tạo của chúng tôi bao gồm nhiều định dạng tranh luận khác nhau, kỹ thuật nghiên cứu và chiến lược trình bày. Các thành viên cũng có quyền truy cập vào thư viện tài nguyên tranh luận phong phú của chúng tôi và có thể (39) ứng cử vào các vị trí lãnh đạo trong hội. Phí hội viên hàng năm là tối thiểu và bao gồm tất cả các hoạt động, (40) ngoại trừ phí tham gia giải đấu, được trường đại học trợ cấp.